

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>10,5</b>						
<b>1.1</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hoàn thành) × 1,5]/(100%)</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>						
1.3.1	Thực hiện tự kiểm tra CCHC trong nội bộ	1						
	<i>Có triển khai kế hoạch và báo cáo kết quả tự kiểm tra: 1,0</i>							
	<i>Không triển khai kế hoạch hoặc không có báo cáo tự kiểm tra: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1,0</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) x 1,0 + (c/a) x 0,5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo)</i> <i>Trường hợp a = 0 đạt điểm tối đa.</i>							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC qua các hình thức khác: 0.5</i>							
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC</b>	<b>3</b>						
	<i>Có 02 sáng kiến/ giải pháp mới: 3,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có 01 sáng kiến/ giải pháp mới: 1,5</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao</b>	<b>2</b>						
	<i>Tất cả các nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2,0</i>							
	<i>Tất cả các nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1,5</i>							
	<i>Tất cả các nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) \times 2,0 + (c/a) \times 1,5</math>. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
<b>2</b>	<b>TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KIỂM TRA, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	<b>11</b>						
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>4,5</b>						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật	2,5						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1,0</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,75</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,75</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	2						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 2,0</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
<b>2.2</b>	<b>Kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2,5</b>						
	<i>Có tổ chức kiểm tra, rà soát: 2,5</i>							
	<i>Không tổ chức kiểm tra, rà soát: 0</i>							
<b>2.3</b>	<b>Tác động của cải cách đến việc tổ chức thi hành VBQPPL của UBND cấp xã</b>	<b>4</b>					ĐTXHH	
2.3.1	Tính kịp thời trong triển khai thực hiện VBQPPL	1,5						
2.3.2	Tính phù hợp, hiệu quả trong tổ chức triển khai thực hiện các VBQPPL	1,5						
2.3.3	Tính chủ động đề xuất các vướng mắc, bất cập trong tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1						
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>15,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>3.1</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>5</b>						
3.1.1	Công khai TTHC	2,5						
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa: 2,5</i>							
	<i>Không được công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm</i>							
3.1.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công (Hệ thống thông tin một cửa điện tử) của tỉnh	2,5						
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 2,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1,5</i>							
	<i>Dưới 80% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Mức độ thực hiện rà soát và kiến nghị đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 1,0</i>							
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 0,5</i>							
	<i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>							
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND cấp xã</b>	<b>3,5</b>						
3.3.1	Trụ sở được bố trí ở vị trí thuận tiện, dễ tìm, diện tích phù hợp để thực hiện nhiệm vụ, quy mô diện tích phù hợp với số lượng giao dịch giải quyết tại Bộ phận Một cửa trong ngày	0,5						
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i>							
3.3.2	Trang thiết bị của Bộ phận Một cửa được bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng đảm bảo thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, máy scan.	0,5						
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công (Hệ thống thông tin một cửa điện tử) của tỉnh	1,5						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1,5</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.4	Tỷ lệ TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông (cùng cấp hoặc giữa các cấp chính quyền) đúng quy định	1						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1,0</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>							
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>5</b>						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:	2						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn * 2,0)]/(100%)</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,5						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Đánh giá chất lượng hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5						
	<i>Từ 80% -100% được đánh giá từ tốt trở lên: 1,5</i>							
	<i>Dưới 80% được đánh giá từ tốt trở lên: 0</i>							
<b>3.5</b>	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (trường hợp cơ quan không phải thực hiện thì không đánh giá)</b>	<b>1</b>						
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1,0</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị đang được trả lời: 0,5</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) x 1,0 + (c/a) x 0,5. Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời b là số PAKN đã được trả lời c là số PAKN đang trả lời (có dự thảo) trường hợp a=0 đạt điểm tối đa.</i>							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>15</b>						
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền về cơ cấu tổ chức của UBND cấp xã</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Thực hiện đúng quy định, kịp thời: 1,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Thực hiện đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5							
	Thực hiện không đúng quy định: 0							
<b>4.2</b>	<b>Xây dựng, ban hành và thực hiện Quy chế làm việc của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>						
	<i>Có ban hành và thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa thực hiện đầy đủ, chưa đúng quy định hoặc không ban hành: 0</i>							
<b>4.3</b>	<b>Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Có ban hành quyết định phân công: 1,5</i>							
	<i>Không ban hành quyết định phân công: 0</i>							
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố đảm bảo quy mô hộ gia đình theo quy định</b>	<b>2</b>						
	<i>Từ 50%-100% thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định: 2,0</i>							
	<i>Từ 20%- dưới 50% thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Dưới 20% thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định: 0</i>							
<b>4.5</b>	<b>Thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, chưa đúng quy định: 0</i>							
<b>4.6</b>	<b>Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa</b>	<b>2</b>						
	<i>Từ 80% trở lên thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa: 2,0</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80% thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa: 1,0</i>							
	<i>Dưới 50% thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa: 0</i>							
<b>4.7</b>	<b>Thực hiện các quy định về phân cấp do cấp có thẩm quyền phân cấp cho UBND cấp xã</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ, chưa đúng quy định: 0</i>							
<b>4.8</b>	<b>Thực hiện tự đánh giá xếp loại chất lượng của UBND cấp xã hằng năm</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>							
<b>4.9</b>	<b>Sử dụng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố</b>	<b>2</b>						
	<i>Sử dụng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Sử dụng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố không đúng quy định: 0</i>							
<b>4.10</b>	<b>Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2</b>					ĐTXXHH	
4.10.1	Tính phù hợp, hiệu quả của Quy chế làm việc của UBND cấp xã	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.10.2	Tính công khai, minh bạch, hiệu quả của việc phân công nhiệm vụ đối với Lãnh đạo và công chức	1						
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>14,5</b>						
<b>5.1</b>	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>9,5</b>						
5.1.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã theo vị trí chức danh	1,5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,5						
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>							
5.1.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,5						
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>							
5.1.4	Kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ cấp xã cuối năm	1,5						
	<i>100% cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có cán bộ cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.1.5	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức cấp xã cuối năm	1,5						
	<i>100% công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.1.6	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2						
	<i>Không có cán bộ cấp xã bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 1,0</i>							
	<i>Không có công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 1,0</i>							
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong năm</b>	<b>1</b>						
	<i>Cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch: 1,0</i>							
	<i>Không cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch: 0</i>							
<b>5.3</b>	<b>Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến chất lượng cán bộ, công chức</b>	<b>4</b>						ĐTXHH
5.3.1	Đánh giá về năng lực trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức	1						
5.3.2	Đánh giá về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, thái độ, tác phong, lề lối làm việc, tinh thần trách nhiệm	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.3.3	Đánh giá hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ, công vụ	1						
5.3.4	Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của cán bộ, công chức	1						
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>8</b>						
<b>6.1</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>2</b>						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2,0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
<b>6.2</b>	<b>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Đã ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0</i>							
<b>6.3</b>	<b>Công khai tài chính</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Công khai đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Công khai chưa đảm bảo đúng quy định hoặc không công khai: 0</i>							
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ</b>	<b>1</b>						
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện báo cáo: 0</i>							
<b>6.5</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>2</b>					ĐTXHH	
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1						
6.5.2	Việc thực hiện quy chế dân chủ trong quản lý tài chính, ngân sách, tài sản công	1						
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>13</b>						
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>3</b>						
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp xã với các cơ quan, đơn vị trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	2						
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 2,0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 1,0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) \times 2,0 + (c/a) \times 1,0</math></p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)</p> <p>b là số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</p> <p>c là số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy.</p>							
7.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ trên môi trường mạng	1						
	Từ 60 % đến 100% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 1,0							
	Từ 30% đến dưới 60% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 0,5							
	Dưới 30% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 0							
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2</b>						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1						
	Từ 50% số TTHC trở lên: 1,0							
	Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ} \times 1,0)]/(50\%)$							
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	1						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4} \times 1,0)]/(20\%)$							
<b>7.3</b>	<b>Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>4</b>						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,5						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1,5							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC có phát sinh hồ sơ} \times 1,5)]/(50\%)$							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1,5						
	Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5							
	Dưới 5% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI} \times 1,5)]/(5\%)$							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI x 1,0)]/(20%)</i>							
<b>7.4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>7.5</b>	<b>Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>3</b>					ĐTXHH	
7.5.1	Chất lượng trụ sở, phòng làm việc, trang thiết bị làm việc	1,5						
7.5.2	Chất lượng, hiệu quả ứng dụng CNTT, sử dụng thư điện tử, văn bản chữ ký số	1,5						
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH; TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>12,5</b>						
<b>8.1</b>	<b><i>Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại UBND cấp xã</i></b>	<b>2</b>					ĐTXHH	
	<i>Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC tại UBND cấp xã</i>	1						
	<i>Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại UBND cấp xã</i>	1						
<b>8.2</b>	<b><i>Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của UBND cấp xã</i></b>	<b>6,5</b>					ĐTXHH	
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ x 1,0)]/(100%)</i>							
8.2.2	Chỉ số hài lòng về TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về TTHC x 1,0)]/(100%)</i>							
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về CC giải quyết TTHC x 1,0)]/(100%)</i>							
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về giải quyết TTHC x 1,0)]/(100%)</i>							
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị x 1,0)]/(100%)</i>							
<b>8.3</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã giao</b>	<b>2</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2,0</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,5</i>							
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
<b>8.4</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của cấp xã theo Kế hoạch được UBND cấp huyện giao</b>	<b>2</b>						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2,0</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 1,0</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
<b>TỔNG ĐIỂM</b>		<b>100</b>						
<b>Tổng điểm qua điều tra XHH:</b>		<b>23,5</b>						

TC TCTP

1

1

1

1

1

1

1

TC TCTP

1

1

1

1

1

1

1

1

1

TC	TCTP
----	------

1	
---	--

	1
--	---

	1
--	---

1	
---	--

1	
---	--

	1
--	---

	1
--	---

	1
--	---

TC TCTP

1

1

1

1

1

1

1

TC TCTP

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

TC	TCTP
----	------

	1
--	---

1	
---	--

	1
--	---

	1
--	---

	1
--	---

	1
--	---

	1
--	---

	1
--	---

1	
---	--

1	
---	--

	1
--	---

	1
--	---



TC	TCTP
	1
	1
1	
1	
1	
1	
	1
	1
1	
	1

TC TCTP

1

1

1

1

1

1

1

1

TC TCTP

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

TC TCTP

1

41 44

**BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>10,5</b>						
<b>1.1</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hoàn thành) × 1,5]/(100%)</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>						
1.3.1	Thực hiện tự kiểm tra CCHC trong nội bộ	1						
	<i>Có triển khai kế hoạch và báo cáo kết quả tự kiểm tra: 1,0</i>							
	<i>Không triển khai kế hoạch hoặc không có báo cáo tự kiểm tra: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1,0</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) x 1,0 + (c/a) x 0,5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo)</i> <i>Trường hợp a = 0 đạt điểm tối đa.</i>							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC qua các hình thức khác: 0.5</i>							
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC</b>	<b>3</b>						
	<i>Có 02 sáng kiến/ giải pháp mới: 3,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có 01 sáng kiến/ giải pháp mới: 1,5</i>							
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao</b>	<b>2</b>						
	<i>Tất cả các nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2,0</i>							
	<i>Tất cả các nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1,5</i>							
	<i>Tất cả các nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) x 2,0 + (c/a) x 1,5. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
<b>2</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)</b>	<b>11</b>						
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>2,5</b>						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật	1,5						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1,0</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
<b>2.2</b>	<b>Rà soát Văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>2,5</b>						
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (Đối với UBND xã trong năm không có văn bản QPPL phải công bố hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thì không thực hiện đánh giá nội dung này)	1,5						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát ( <i>Đối với UBND xã trong năm không có văn bản QPPL phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế thì không thực hiện đánh giá nội dung này</i> )	1						
	Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1,0							
	Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5							
	Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 1,0 + (c/a) \times 0,5$ Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo) Trường hợp a = 0 đạt điểm tối đa.							
2.3	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra:</b> Trường hợp UBND xã trong năm thực hiện tự kiểm tra văn bản QPPL nhưng không có văn bản sai phạm phải xử lý thì chấm điểm tối đa. Trường hợp UBND xã ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật nhưng không được phát hiện qua công tác tự kiểm tra thì điểm đánh giá đối với tiêu chí là 0 điểm. Trường hợp trong năm UBND xã không có văn bản quy phạm pháp luật thuộc đối tượng phải thực hiện tự kiểm tra thì không thực hiện đánh giá nội dung này.	1						
2.3.1	Xử lý theo thẩm quyền văn bản sai phạm	0,5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã xử lý} \times 0,5)] / (100\%)$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý: 0							
2.3.2	Kiến nghị xử lý văn bản QPPL có nội dung sai phạm phát hiện qua kiểm tra	0,5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã kiến nghị xử lý} \times 0,5)] / (100\%)$							
	Dưới 70% số văn bản đã kiến nghị xử lý: 0							
2.4	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	1						
	Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1,0							
	Số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Số văn bản chưa xử lý: 0</i> <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1,0 + (c/a) \times 0,5</math></i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo)</i> <i>Trường hợp a = 0 đạt điểm tối đa.</i>							
<b>2.5</b>	<b>Tác động của cải cách đến việc tổ chức thi hành VBQPPL của UBND cấp xã</b>	<b>4</b>					ĐTXHH	
2.5.1	Tính kịp thời trong triển khai thực hiện VBQPPL	1,5						
2.5.2	Tính phù hợp, hiệu quả trong tổ chức triển khai thực hiện các VBQPPL	1,5						
2.5.4	Tính chủ động đề xuất các vướng mắc, bất cập trong tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1						
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>15,5</b>						
<b>3.1</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>4</b>						
3.1.1	Công khai TTHC	2						
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa: 2,0</i> <i>Không được công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm</i>							
3.1.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công (Hệ thống thông tin một cửa điện tử) của tỉnh	2						
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 2,0</i> <i>Từ 80% - dưới 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 1,0</i> <i>Dưới 80% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Mức độ thực hiện rà soát và kiến nghị đơn giản hóa TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý</b>	<b>2</b>						
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND tỉnh phê duyệt): 2,0</i> <i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND tỉnh phê duyệt): 1,0</i> <i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5</i> <i>Không thực hiện rà soát: 0</i>							
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND cấp xã</b>	<b>3,5</b>						
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công (Hệ thống thông tin một cửa điện tử) của tỉnh	1,5						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1,5</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0</i>							
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp xã theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2981/UBND-KSTT ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh	1						
	<i>Từ 80 % số TTHC trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông (cùng cấp hoặc giữa các cấp chính quyền) đúng quy định	1						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1,0</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>							
<b>3.4</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>5</b>						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn:	2						
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn * 2,0)]/(100%)</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,5						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Đánh giá chất lượng hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,5						
	<i>Từ 80% -100% được đánh giá từ tốt trở lên: 1,5</i>							
	<i>Dưới 80% được đánh giá từ tốt trở lên: 0</i>							
<b>3.5</b>	<b>Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (trường hợp cơ quan không phải thực hiện thì không đánh giá)</b>	<b>1</b>						
	<i>Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1,0</i>							
	<i>Tất cả kiến nghị đang được trả lời: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) \times 1,0 + (c/a) \times 0,5$ . Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời b là số PAKN đã được trả lời c là số PAKN đang trả lời (có dự thảo) trường hợp a=0 đạt điểm tối đa.							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>15</b>						
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền về cơ cấu tổ chức của UBND cấp xã</b>	<b>1,5</b>						
	Thực hiện đúng quy định, kịp thời: 1,5							
	Thực hiện đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5							
	Thực hiện không đúng quy định: 0							
<b>4.2</b>	<b>Xây dựng, ban hành và thực hiện Quy chế làm việc của UBND cấp xã</b>	<b>1</b>						
	Có ban hành và thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0							
	Có ban hành nhưng chưa thực hiện đầy đủ, chưa đúng quy định hoặc không ban hành: 0							
<b>4.3</b>	<b>Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>1,5</b>						
	Có ban hành quyết định phân công: 1,5							
	Không ban hành quyết định phân công: 0							
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố đảm bảo quy mô hộ gia đình theo quy định</b>	<b>2</b>						
	Từ 50%-100% thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định: 2,0							
	Từ 20%- dưới 50% thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định: 1,0							
	Dưới 20% thôn, tổ dân phố đảm bảo đúng quy định: 0							
<b>4.5</b>	<b>Thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn</b>	<b>1</b>						
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0							
	Chưa thực hiện đầy đủ, chưa đúng quy định: 0							
<b>4.6</b>	<b>Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa</b>	<b>2</b>						
	Từ 80% trở lên thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa: 2,0							
	Từ 50% - dưới 80% thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa: 1,0							
	Dưới 50% thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa: 0							
<b>4.7</b>	<b>Thực hiện các quy định về phân cấp do cấp có thẩm quyền phân cấp cho UBND cấp xã</b>	<b>1</b>						
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0							
	Thực hiện không đầy đủ, chưa đúng quy định: 0							
<b>4.8</b>	<b>Thực hiện tự đánh giá xếp loại chất lượng của UBND cấp xã hằng năm</b>	<b>1</b>						
	Thực hiện đúng quy định: 1,0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện không đúng quy định</i>							
<b>4.9</b>	<b>Sử dụng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố</b>	<b>2</b>						
	Sử dụng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đúng quy định: 1,0							
	Sử dụng số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố không đúng quy định: 0							
<b>4.10</b>	<b>Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>2</b>					ĐTXHH	
4.10.1	Tính phù hợp, hiệu quả của Quy chế làm việc của UBND cấp xã	1						
4.10.2	Tính công khai, minh bạch, hiệu quả của việc phân công nhiệm vụ đối với Lãnh đạo và công chức	1						
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>14,5</b>						
<b>5.1</b>	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>9,5</b>						
5.1.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã theo vị trí chức danh	1,5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,5						
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>							
5.1.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,5						
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>							
5.1.4	Kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ cấp xã cuối năm	1,5						
	<i>100% cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có cán bộ cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.1.5	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức cấp xã cuối năm	1,5						
	<i>100% công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.1.6	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2						
	<i>Không có cán bộ cấp xã bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật từ khiến trách trở lên: 1,0</i>							
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong năm</b>	<b>1</b>						
	<i>Cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch: 1,0</i>							
	<i>Không cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch: 0</i>							
<b>5.3</b>	<b>Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến chất lượng cán bộ, công chức</b>	<b>4</b>					ĐTXHH	
5.3.1	Đánh giá về năng lực trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức	1						
5.3.2	Đánh giá về việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, thái độ, tác phong, lễ l貌 làm việc, tinh thần trách nhiệm	1						
5.3.3	Đánh giá hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ, công vụ	1						
5.3.4	Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của cán bộ, công chức	1						
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>8</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác Tài chính - Ngân sách</b>	<b>3</b>						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân}) \times 1,0]/(100\%)</math></i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	1						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách (Đối với UBND cấp xã trong năm không có thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước thì không thực hiện đánh giá nội dung này)	1						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp ngân sách nhà nước}) \times 1,0]/(100\%)</math></i>							
<b>6.2</b>	<b>Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định</b>	<b>1</b>						
	<i>Đã ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0</i>							
<b>6.3</b>	<b>Công khai tài chính</b>	<b>1</b>						
	<i>Công khai đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Công khai chưa đảm bảo đúng quy định hoặc không công khai: 0</i>							
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ</b>	<b>1</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và thời gian theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện báo cáo: 0</i>							
<b>6.5</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	<b>2</b>					ĐTXXH	
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1						
6.4.2	Việc thực hiện quy chế dân chủ trong quản lý tài chính, ngân sách, tài sản công	1						
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>13</b>						
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>3</b>						
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp xã với các cơ quan, đơn vị trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	2						
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 2,0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 1,0</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) \times 2,0 + (c/a) \times 1,0</math></i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)</i> <i>b là số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i> <i>c là số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy.</i>							
7.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ trên môi trường mạng	1						
	<i>Từ 60 % đến 100% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 1,0</i>							
	<i>Từ 30% đến dưới 60% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 0</i>							
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2</b>						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 1,0</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> <i><math>[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ} \times 1,0)] / (50\%)</math></i>							
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4	1						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 x 1,0)]/(20%)</i>							
<b>7.3</b>	<b>Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>4</b>						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,5						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1,5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số TTHC có phát sinh hồ sơ x 1,5)]/(50%)</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1,5						
	<i>Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5</i>							
	<i>Dưới 5% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI x 1,5)]/(5%)</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ BCCI x 1,0)]/(20%)</i>							
<b>7.4</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>7.5</b>	<b>Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>3</b>					ĐTXHH	
7.5.1	Chất lượng trụ sở, phòng làm việc, trang thiết bị làm việc	1,5						
7.5.2	Chất lượng, hiệu quả ứng dụng CNTT, sử dụng thư điện tử, văn bản chữ ký số	1,5						
<b>8</b>	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH; TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>12,5</b>						
<b>8.1</b>	<b>Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại UBND cấp xã</b>	<b>2</b>					ĐTXHH	
	Công tác triển khai, đôn đốc thực hiện các nội dung, nhiệm vụ CCHC tại UBND cấp xã	1						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại UBND cấp xã	1						
<b>8.2</b>	<b>Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của UBND cấp xã</b>	<b>6,5</b>					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: <math>[(\text{Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ} \times 1,0)]/(100\%)</math></i>							
8.2.2	Chỉ số hài lòng về TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: <math>[(\text{Chỉ số hài lòng về TTHC} \times 1,0)]/(100\%)</math></i>							
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: <math>[(\text{Chỉ số hài lòng về CC giải quyết TTHC} \times 1,0)]/(100\%)</math></i>							
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1,5						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: <math>[(\text{Chỉ số hài lòng về giải quyết TTHC} \times 1,0)]/(100\%)</math></i>							
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1						
	<i>Điểm đánh giá tính theo công thức: <math>[(\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị} \times 1,0)]/(100\%)</math></i>							
<b>8.3</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã giao</b>	<b>2</b>						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2,0</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,5</i>							
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
<b>8.4</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của cấp xã theo Kế hoạch được UBND cấp huyện giao</b>	<b>2</b>						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2,0</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 1,0</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
<b>TỔNG ĐIỂM</b>		<b>100</b>						
<b>Tổng điểm qua điều tra XHH:</b>		<b>23,5</b>						

6 2  
1

1

1

1

1

1

1



1

5

1

9

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

**5**

**8**

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

**10**      **2**

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

**3**

**10**

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

**5**

**5**

1

1

1

1

1

1

1

1

1

1

**5**

**9**

1

1

1

1

1

1



1

1

1

1

**1**

1

1

1

**4**

**5**

1

1

1

1

1

1

1

1

1

43

50